CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---***---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10- TRẦN HƯNG ĐẠO -HỘI AN
MST : 4000102418
MCK: HOT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2011

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+	**100**		**41 135 557 466**	**49 520 789 129**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**21 145 719 669**	**8 407 489 515**
1. Tiền	111	V.01	7 145 719 669	8 407 489 515
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		241 465 836	841 508 117
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		6 808 665 755	7 415 406 317
- Tiền đang chuyển	11C		95 588 078	150 575 081
2. Các khoản tương đương tiền	112		14 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**7 000 000 000**	**16 000 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7 000 000 000	16 000 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B		7 000 000 000	16 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10 973 501 356**	**23 670 494 672**
1. Phải thu của khách hàng	131		7 061 210 186	8 894 344 249
2. Trả trước cho người bán	132		3 427 138 891	1 824 082 684
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	571 856 130	13 061 369 090
- Phải thu khác 138	13A		517 416 400	553 296 250
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E		54 439 730	12 508 072 840
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 86 703 851	- 109 301 351
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1 250 466 729**	**1 014 275 564**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 250 466 729	1 014 275 564
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		250 035 128	258 981 751
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		692 204 709	376 809 968
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		308 226 892	378 483 845
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**765 869 712**	**428 529 378**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		458 665 412	372 329 378
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		307 204 300	56 200 000
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		307 204 300	56 200 000
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 26	**200**		**93 368 726 920**	**76 712 302 235**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**86 220 167 953**	**71 351 146 310**
1. TSCĐ hữu hình	221		68 304 608 834	60 446 818 755
- Nguyên giá	222		138 438 752 658	126 890 564 832
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-70 134 143 824	-66 443 746 077
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5 828 435 108	556 296 234
- Nguyên giá	228		6 750 190 728	1 176 010 728
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 921 755 620	- 619 714 494
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12 087 124 011	10 348 031 321
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7 148 558 967**	**5 361 155 925**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 425 590 500	4 638 285 790
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		722 968 467	722 870 135
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**134 504 284 386**	**126 233 091 364**
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**23 859 797 208**	**12 894 360 290**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**23 593 314 199**	**12 730 281 849**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
- Vay ngắn hạn	A31			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả cho người bán	312		3 709 945 656	1 993 513 640

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Người mua trả tiền trước	313		352 638 789	608 994 787
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	9 899 919 589	4 332 025 379
5. Phải trả người lao động	315		5 674 865 627	2 781 936 505
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 663 140 450	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	659 147 490	2 288 684 730
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		533 253 650	1 339 974 120
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		89 842 240	99 894 644
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		33 497 399	123 689 158
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F		2 554 201	
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 633 656 598	725 126 808
II. Nợ dài hạn	**330**		**266 483 009**	**164 078 441**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		74 000 000	72 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		74 000 000	72 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		192 483 009	92 078 441
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**110 644 487 178**	**113 338 731 074**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**110 644 487 178**	**113 338 731 074**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 769 173 137	5 634 379 244
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6 720 084 598	6 293 125 819
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16 155 859 443	21 411 856 011
- Lãi chưa phân phối	41A		16 155 859 443	21 411 856 011
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**134 504 284 386**	**126 233 091 364**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	**000**			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

Hội an,ngày 15 tháng 10 năm 2011

LẬP BẢN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU QUANH	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	LÊ TIẾN DŨNG

S.Đ.K.K.D: 4000102418 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
TP. HỘI AN - T. QUẢNG NAM

CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10-TRẦN HƯNG ĐẠO -HỘI AN -QUẢNG NAM
MST : 4000102418
MCK: HOT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ III NĂM 2011

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ III/2011	QUÝ III/2010	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.25	32 609 308 939	27 800 477 618	97 168 103 984	81 449 476 301
02	**2. Các khoản giảm trừ**		123 961 530	100 436 833	431 608 135	246 260 370
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp		123 961 530	100 436 833	431 608 135	246 260 370
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**		32 485 347 409	27 700 040 785	96 736 495 849	81 203 215 931
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.27	23 341 019 933	17 642 312 804	66 805 643 441	51 197 099 199
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		9 144 327 476	10 057 727 981	29 930 852 408	30 006 116 732
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	VI.26	700 771 292	611 415 995	1 757 978 509	1 525 132 522
22	**7. Chi phí tài chính**	VI.28	13 497 885	42 840 058	56 740 115	103 289 640
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả					
24	**8. Chi phí bán hàng**		1 248 784 223	1 309 017 249	2 875 090 528	2 631 169 918
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		1 474 631 971	1 306 395 969	4 460 115 864	3 753 046 104
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**		7 108 184 689	8 010 890 700	24 296 884 410	25 043 743 592
31	**11. Thu nhập khác**		159 267 050	1 573 577 939	287 583 631	1 648 603 539
32	**12. Chi phí khác**		170 960 937	2 007 823 270	312 702 796	2 058 675 892
40	**13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		- 11 693 887	- 434 245 331	- 25 119 165	- 410 072 353
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		7 096 490 802	7 576 645 369	24 271 765 245	24 633 671 239
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	VI.30	2 526 809 483		5 037 049 092	
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	VI.30				
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**		4 569 681 319	7 576 645 369	19 234 716 153	24 633 671 239

Hội an, ngày 17 tháng 10 năm 2011

LẬP BẢN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU QUANH	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	LÊ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10- TRẦN HƯNG ĐẠO -HỘI AN -QUẢNG NAM
MST: 4000102418
MCK: HOT

Mẫu B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7 096 490 802**	**7 576 645 369**
+ Doanh thu	0101		33 469 347 581	29 985 471 552
+ Doanh thu giảm trừ	0102		- 123 961 830	- 100 436 833
+ Chi phí	0110		-29 702 793 519	-23 133 537 360
+ Giảm trừ CP	0111		3 453 898 570	825 148 010
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2 475 892 105	1 875 700 082
- Các khoản dự phòng	03			- 105 813 000
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			- 105 813 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			70 719 040
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**9 572 382 907**	**9 417 251 491**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 647 815 433	- 243 828 032
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		257 171 455	1 286 851 825
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 742 946 424	- 375 431 417
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		397 572 073	- 441 487 400
- Tiền lãi vay đã trả	13			
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301			
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 971 734 293	-1 902 145 716
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		72 953 565 137	64 086 053 239
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501		10 000 000	17 000 000
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tăng	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505		72 628 219 222	63 560 178 483
+ Thu khác	1598		315 345 915	508 874 756
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-77 684 609 152	-72 072 777 060
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 5 000 000	- 5 000 000
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603			
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữ	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-4 834 765 121	-4 052 088 795
+ Khác	1699		-72 844 844 031	-68 015 688 265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5 619 479 118**	**- 245 513 070**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn k	21			- 16 740 000
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS DHkhác	2101			- 16 740 000
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ vàTSDH khác	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-23 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		20 000 000 000	2 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		699 042 825	539 009 998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-2 300 957 175**	**2 522 269 998**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			2 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-2 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1 447 310 450	-1 548 316 074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-1 447 310 450**	**-1 548 316 074**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**1 871 211 493**	**728 440 854**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8 274 508 176**	**6 665 221 823**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			- 4 763 388
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6101			- 9 129 423
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6102			4 366 035
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**31**	**21 145 719 669**	**7 388 899 289**

Hội an ,ngày 17 tháng 10 năm 2011

LẬP BẢN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU QUANH	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	LÊ TIẾN DŨNG

S.Đ.K.K.D: 4000102418 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
TP. HỘI AN - T. QUẢNG NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ du lịch, khách sạn

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
   - Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
   - Dịch vụ ăn uống.
   - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
   - Dịch vụ bán vé máy bay.
   - Dịch vụ giặt là.

4. **Nhân viên**
   Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 Công ty có 480 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 403 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
   Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
   Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
   Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
   Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
   Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	20 - 33

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 lần.

Tiền thuê đất, văn phòng trả trước, bảo hiểm tài sản

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành và được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	241.465.836	841.508.117
Tiền gửi ngân hàng	6.808.665.755	7.415.406.317
Tiền đang chuyển	95.588.078	150.575.081
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	-
Cộng	**21.145.719.669**	**8.407.489.515**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		
(tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên)	7.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	**7.000.000.000**	**16.000.000.000**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng của Văn Phòng Công ty	1.257.064.921	1.879.662.421
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	2.280.001.246	3.578.614.337
Phải thu khách hàng của Khu du lịch Biển	2.067.222.385	1.908.757.326
Phải thu khách hàng của Trung tâm Lữ hành	1.100.936.788	1.157.442.480
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	355.984.846	369.867.685
Cộng	**7.061.210.186**	**8.894.344.249**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp tại Văn Phòng Công ty	2.963.801.530	1.764.835.684
Nhà cung cấp tại Khu du lịch Biển	222.141.771	36.000.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	88.000.000	-
Nhà cung cấp tại Trung tâm Lữ hành	153.195.590	23.247.000
Cộng	**3.427.138.891**	**1.824.082.684**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng tiền cổ tức	-	12.000.000.000
Phải thu phòng vé máy bay	508.616.400	548.308.882
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	483.045.333
Các khoản phải thu của nhân viên	8.800.000	25.027.507
Các khoản phải thu khác(BHXH thanh toán chế độ)	54.439.730	4.987.368
Cộng	**571.856.130**	**13.061.369.090**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	109.301.351
Xử lý công nợ đã trích lập không thu hồi được	(22.597.500)
Số cuối kỳ	**86.703.851**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	250.035.128	258.981.751
Công cụ, dụng cụ	692.204.709	376.809.968
Hàng hóa	308.226.892	378.483.845
Cộng	**1.250.466.729**	**1.014.275.564**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	**458.665.412**	**372.329.378**

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng phải thu của cán bộ công nhân viên.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	**307.204.300**	**56.200.000**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	84.420.772.615	22.784.764.652	18.668.406.518	1.016.621.047	126.890.564.832
Tăng do mua mới	289.299.409	537.435.435	822.770.473	159.536.274	1.809.041.591
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	9.445.498.173	2.109.977.280	-	1.482.364.528	13.037.839.981
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(922.992.236)	(2.093.313.619)	(282.387.891)	-	(3.298.693.746)
Số cuối kỳ	**93.232.577.961**	**23.338.863.748**	**19.208.789.100**	**2.658.521.849**	**138.438.752.658**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	44.186.222.400	12.785.538.234	8.920.927.140	551.058.303	66.443.746.077
Tăng trong kỳ	3.627.420.319	1.889.798.319	1.193.216.022	277.400.840	6.987.835.500
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(922.992.236)	(2.092.057.626)	(282.387.891)	-	(3.297.437.753)
Số cuối kỳ	**46.890.650.483**	**12.583.278.927**	**9.831.755.271**	**828.459.143**	**70.134.143.824**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	40.234.550.215	9.999.226.418	9.747.479.378	465.562.744	60.446.818.755
Số cuối kỳ	**46.341.927.478**	**10.755.584.821**	**9.377.033.829**	**1.830.062.706**	**68.304.608.834**

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	1.176.010.728	1.176.010.728
Tăng trong kỳ	5.574.180.000	-	5.574.180.000
Số cuối kỳ	**5.574.180.000**	**1.176.010.728**	**6.750.190.728**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	619.714.494	619.714.494
Tăng trong kỳ	37.618.165	264.422.961	302.041.126
Số cuối kỳ	**37.618.165**	**884.137.455**	**921.755.620**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	556.296.234	556.296.234
Số cuối kỳ	**5.536.561.835**	**291.873.273**	**5.828.435.108**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Công trình cải tạo Khách sạn Biển	3.636.364	53.766.577	-	57.402.941
Công trình cải tạo Khách sạn Hội An	3.203.709.127	15.949.411.478	15.741.651.457	3.411.469.148
Lắp đặt hệ thống IPTV	160.958.072	-	-	160.958.072
Hạng mục cải tạo nhà hàng Hội An	-	1.477.566.092	-	1.477.566.092
Hạng mục nhà hàng Cù Lao Chàm	-	274.008.746	274.008.746	-
Khu sinh thái Biển	6.979.727.758	-	-	6.979.727.758
Cải tạo Xưởng giặt là	-	136.471.670	136.471.670	-
Cộng	**10.348.031.321**	**17.891.224.563**	**16.152.131.873**	**12.087.124.011**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	**6.425.590.500**	**4.638.285.790**

13. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	282.968.467	277.870.135
Ký quỹ tại sở kế hoạch đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư Khu du lịch sinh thái biển Hội An	435.000.000	435.000.000
Kỹ quỹ tại hãng Taxi Mai Linh	0	10.000.000
Ký quỹ tại hãng Vina Sun	5.000.000	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**722.968.467**	**722.870.135**

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán của Văn Phòng Công ty	2.076.563.430	1.015.498.007
Phải trả người bán của Khách sạn Hội An	842.429.510	793.518.735
Phải trả người bán của Khu du lịch Biển	531.466.281	122.066.510
Phải trả người bán của Trung tâm Lữ hành	171.929.289	44.523.200
Phải trả người bán của Xí nghiệp Giặt	87.557.146	17.907.188
Cộng	**3.709.945.656**	**1.993.513.640**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng của Văn Phòng Công ty	76.789.450	84.597.022
Các khách hàng của Khách sạn Hội An	84.312.819	111.091.981
Các khách hàng của Khu du lịch Biển	4.327.851	319.641.153
Các khách hàng của Trung tâm Lữ hành	187.208.669	93.664.631
Cộng	**352.638.789**	**608.994.787**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	472.840.179	10.029.010.675	9.971.195.785	530.655.069
Thuế tiêu thụ đặc biệt	57.775.778	431.608.135	454.671.634	34.712.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.523.166.669	5.037.049.092	5.867.209.585	2.693.006.176
Thuế thu nhập cá nhân	73.058.303	551.664.285	545.935.988	78.786.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	205.184.450	2.876.001.625	2.092.606.610	988.579.465
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	5.574.180.000	-	5.574.180.000
Cộng	**4.332.025.379**	**24.508.513.812**	**18.940.619.602**	**9.899.919.589**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo.

Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi, tuy nhiên thời gian hoạt động của năm đầu tiền là 03 tháng nên Công ty chọn thời gian miễn thuế bắt đầu từ năm 2007. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty thực hiện nộp 100% thuế TNDN .

Thuế nhà đất, tiền thuê đất
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.
Hiện Công ty còn nợ tiền thu về SD đất là 5.574.180.000 đồng (Quyền SD đất Khu Thanh Tây – XN Giặt)

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả	**1.663.140.450**	**-**

Là khoản trích trước theo kế hoạch đầu năm về chi phí SCL

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn,	33.497.399	123.689.158
Bảo hiểm y tế	2.554.201	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		91.315.292
Phải trả phí liên doanh dịch vụ Spa	37.484.562	98.919.135
Phí phục vụ	-	1.736.056.279
Thù lao Hội đồng Quản trị	405.321.223	138.810.222
Phải trả phải nộp khác	180.290.105	99.894.644
Cộng	**659.147.490**	**2.288.684.730**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	914.083.477	132.660.155
Quỹ phúc lợi	719.573.121	592.466.653
Cộng	**1.633.656.598**	**725.126.808**

19. Phải trả dài hạn khác
Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền đặt cược khi nhận xe của các tài xế	**74.000.000**	**72.000.000**

20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Kỳ này
Số đầu năm	92.078.441
Số trích lập bổ sung	227.556.543
Số đã chi	(127.151.975)
Số cuối kỳ	**192.483.009**

22.Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	50.000.000.000	-	18.231.139.458	529.693.000	22.532.515.175	91.293.347.633
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	29.188.711.454	29.188.711.454
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	1.709.435.871	5.763.432.819	(9.695.135.323)	(2.222.266.633)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	17.179.230.966	-	(17.179.230.966)	-	-	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(630.000)	-	-	-	(630.000)
Tăng vốn từ cổ tức phải trả	12.820.769.034	-	-	-	(12.820.139.034)	630.000
Tăng quỹ ĐTPT từ thuế TNDN được giảm	-	-	2.873.034.881	-	(2.873.034.881)	-
Trích phí phục vụ	-	-	-	-	(4.921.061.380)	(4.921.061.380)
Số cuối năm trước	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**5.634.379.244**	**6.293.125.819**	**21.411.856.011**	**113.338.731.074**
Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**5.634.379.244**	**6.293.125.819**	**21.411.856.011**	**113.338.731.074**
Tăng trong kỳ	-	-	2.134.793.893	426.958.779	41.010.211.725	43.571.964.397
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	46.266.208.293	46.266.208.293
Số cuối kỳ này	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**7.769.173.137**	**6.720.084.598**	**16.155.859.443**	**110.644.487.178**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước	5.720.000.000
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	**5.720.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63*	*63*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.999.937*	*7.999.937*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....

VI.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Tổng doanh thu	**32.609.308.939**	**27.800.477.618**
Trong đó:		
- Doanh thu Khách sạn Hội An	*11.276.212.383*	*8.449.345.985*
- Doanh thu Trung Tâm Lữ hành	*6.146.602.565*	*4.690.904.579*
- Doanh thu Khách sạn Biển	*14.055.988.870*	*13.242.178.413*
- Doanh thu Dịch vụ Spa	*364.241.210*	*394.568.300*
- Doanh thu XN Giặt	*491.882.110*	*781.650.602*
- Doanh thu dịch vụ khác	*274.381.801*	*241.829.739*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**123.961.530**	**100.436.833**
+ Chiết khấu thương mại		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	*123.961.530*	*100.436.833*
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	**32.485.347.409**	**27.700.040.785**
Trong đó:		
- Doanh thu Khách sạn Hội An	*11.276.212.383*	*8.449.345.985*
- Doanh thu Trung Tâm Lữ hành	*6.146.602.565*	*4.690.904.579*
- Doanh thu Khách sạn Biển	*14.055.988.870*	*13.242.178.413*
- Doanh thu Dịch vụ Spa	*240.279.680*	*294.131.467*
- Doanh thu XN Giặt	*491.882.110*	*781.650.602*
- Doanh thu dịch vụ khác	*274.381.801*	*241.829.739*

2.Giá vốn hàng bán

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	**23.341.019.933**	**17.642.312.804**
Trong đó:		
- Giá vốn Khách sạn Hội An	*9.037.090.847*	*5.291.631.266*
- Giá vốn Trung Tâm Lữ hành	*5.823.101.079*	*4.451.225.647*
- Giá vốn Khách sạn Biển	*8.005.962.772*	*7.257.061.658*
- Giá vốn Dịch vụ Spa	*20.394.720*	*880.000*

- Giá vốn XN Giặt	*358.666.181*	*602.586.740*
- Giá vốn dịch vụ khác	*95.804.334*	*38.927.493*
Cộng	**23.341.019.933**	**17.642.312.804**

3.Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Lãi tiền gửi,	685.844.790	525.433.182
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		
Lĩa do chênh lệch bán ngoại tệ	14.926.502	85.982.813
Cộng	**700.771.292**	**611.415.995**

4.Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Lãi tiền vay		33.939.372
Lỗ do chênh lệch bán ngoại tệ	13.497.885	8.900.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**13.497.885**	**42.840.058**

5.Chi phí bán hàng

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Chi phí nhân viên	391.547.880	381.727.964
Chi phí dụng cụ , đồ dùng	8.037.081	29.382.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.654.312	63.834.841
Chi phí bằng tiền khác	670.544.950	834.071.568
Cộng	**1.248.784.223**	**1.309.017.249**

6.Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Chi phí nhân viên	661.162.533	549.718.363
Chi phí dụng cụ , đồ dùng	10.275.443	56.642.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.613.290	192.576.952
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.297.685	151.308.764
Chi phí bằng tiền khác	497.283.020	356.149.706

Cộng	**1.474.631.971**	**1.306.395.969**

7.Thu nhập khác

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ,CCDC	150.407.271	139.601.091
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	1.758.820	13.251.848
Thu nhập khác	7.100.959	1.420.725.000
Cộng	**159.267.050**	**1.573.577.939**

8.Chi phí khác

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	2.179.387	10.575.006
Thuế bị phạt, bị truy thu	7.815	
Chi phí khác	168.773.735	1.997.248.264
Cộng	**170.960.937**	**2.007.823.270**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Qúy III/2011	Quý III/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.569.681.319	6.629.564.698
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.569.681.319	6.629.564.698
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.937	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**571,24**	**1.326**

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2010 có cả phần thuế TNDN được giảm 50% , tương ứng : 947.080.671 đồng , nếu quy về cùng số lượng cở phiếu 7.999.937 ,và giả sử không có phần thuế được giảm thì lãi cơ bản trên cổ phiếu quý III năm 2010 là : 710,32.

Hội An ngày 19 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**ĐỘC LẬP- TỰ DO- HẠNH PHÚC**
Số :……/CV-CT	**----------**
	Hội An,ngày 20 tháng 10 năm 2011

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III/2011

Kính gửi : **Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tên tổ chức :CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
Trụ sở chính : 10 Trần Hưng Đạo - Hội an - Quảng Nam
Điện thoại : 0510-3861248 Fax: 0510-3910911

Theo báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp quý II năm 2011, Công ty cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội an xin được giải trình những chỉ tiêu có tỷ lệ tăng ,giảm so với cùng kỳ như sau :

1. Chỉ tiêu doanh thu :

Quý III/2011: 32.609.308.939 đồng
Quý III/2010: 27.800.477.618 đồng
Tăng : 4.808.831.321 đồng
Tỷ lệ tăng : 17.3%

Nguyên nhân:

- Chính sách giá năm 2011 tăng bình quân so với giá năm 2010 là 15%
- Tăng cường chính sách bán hàng qua mạng, nâng cao giá bán phòng bình quân so với kế hoạch đầu năm .

2.Chỉ tiêu doanh thu tài chính :

Quý III/2011 : 700.771.292 đồng
Quý III/2010 : 611.415.995 đồng
Tăng : 89.355.297 đồng
Tỷ lệ tăng : 14.61%

Nguyên nhân :

Doanh thu từ hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu là khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn đối với khoản tiền nhàn rỗi, lãi suất tiền gửi có kỳ hạn quý III/2011 là 14% ,trong khi lãi suất tiền gửi quý III/2010 là 11.5% .

3.Chỉ tiêu thuế TTĐB phải nộp :

Quý III/2011 : 123.961.530 đồng
Quý III/2010 : 100.436.833 đồng
Tăng : 23.524.697 đồng
Tỷ lệ tăng : 23.42%

Nguyên nhân :

Dịch vụ Spa được chú trọng và được xây dựng trong các sản phẩm trọn gói nên doanh thu tăng , theo đó thuế tiêu thụ đặc biệt cũng tăng tương ứng .

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp :

Quý III/2011 : 1.474.631.971 đồng
Quý III/2010 : 1.306.395.969 đồng
Tăng : 168.236.002 đồng
Tỷ lệ tăng : 12.88%
Nguyên nhân :

- Quỹ trợ cấp mất việc làm được trích tăng so với 2010 là 26.15% là do quỹ lương tham gia BHXH của Công ty tăng (Nhà nước quy định mức tiền lương cơ bản tăng từ 730.000 đ lên 830.000 đ, bên cạnh đó ,số lượng lao động tham gia đóng BHXH tăng từ 383 người lên 431 người)
- Thù lao HĐQT được tính trên thu nhập trước thuế , năm 2010 được trích theo số thực chi, nhưng 2011 trích theo số phải chi trả ,nên làm chi phí quản lý tăng (Số tuyệt đối : 156.985.432, tỷ lệ tăng : 75.41%)
- Chi phí tiền lương tăng theo kế hoạch được duyệt .

5. Chỉ tiêu giá vốn :

Quý III/2011 : 23.341.019.933 đồng
Quý III /2010 : 17.642.312.804 đồng
Tăng : 5.698.707.129 đồng
Tỷ lệ tăng : 32.3%
Nguyên nhân:

- Đơn giá thuê đất tại Khách sạn Hội an (10 Trần Hưng Đạo -Hội an) được điều chỉnh tăng hơn 05 lần so với năm 2010 (Năm 2010 là : 37.800 đ/m2, năm 2011 là : 231.000 đ/m2)
- Chi phí khấu hao tăng 38.5 % do tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cuối năm 2010 và đầu năm 2011 .(Số tuyệt đối tăng : 2.026.801.710 đồng)
- Mặc dù Công ty luôn chú trọng đến việc tiết kiệm nhiên liệu nhưng do giá xăng dầu tăng liên tục trong năm 2011, làm cho chi phí nhên liệu tăng từ 1.101.408.735 đồng lên 2.134.267.100 đồng , tỷ lệ tăng : 93.77% .
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương tăng do mức tiền lương tham gia BHXH tăng .
- Các khoản chi phí khác tăng phù hợp với cơ cấu và tỷ trọng tăng doanh thu .

Chính vì chi phí tăng, mặc dù Công ty đã tăng cường các biện pháp thực hành tiết kiệm nhưng cũng ảnh hưởng lớn đến chỉ tiêu lợi nhuận của toàn Công ty .

Trân trọng kính chào .

CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi gửi : Như trên
Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

LÊ TIẾN DŨNG